

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế Toán trưởng và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 11/02/2020
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên	
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2020

Thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2020
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc	
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc – Kế toán trưởng	
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03/08/2020
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc	

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên ban kiểm soát

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Trụ sở

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020; kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



VU THANH SƠN

Số: 43/2021/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần được lập ngày 09 tháng 04 năm 2021, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra và Liên danh Trung tâm Thương mại Ngã Tư Sở (đầu tư vào đơn vị khác) để xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (nếu có). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 8.9: “Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại - Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đăng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước”.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Xuân Hòa

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0909-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2993-2019-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.156.009.326.901	1.479.356.288.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.832.797.445	111.600.373.229
1. Tiền	111		17.364.780.235	81.600.373.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		468.017.210	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.14	151.000.000.000	185.089.794.464
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.000.000.000	185.089.794.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		905.308.638.726	1.074.347.172.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	247.718.502.444	440.230.606.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	366.055.425.266	399.801.246.854
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	180.655.622.067	136.164.551.467
4. Các khoản phải thu khác	136	5.7	107.094.456.588	92.597.231.659
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.5	(2.725.549.276)	(965.835.589)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.8	6.510.181.637	6.519.371.524
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	46.455.204.791	72.075.062.154
1. Hàng tồn kho	141		46.992.677.619	72.612.534.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(537.472.828)	(537.472.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.412.685.939	36.243.886.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	19.703.985.143	20.009.139.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.118.163.752	15.652.553.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	590.537.044	582.193.456
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.907.126.247.991	1.911.214.270.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.482.521.511	15.517.450.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	9.255.830.028	13.557.589.907
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	2.323.026.865	2.056.196.419
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.5	(96.335.382)	(96.335.382)
II. Tài sản cố định	220		564.610.854.451	576.155.458.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	517.512.432.178	528.734.371.800
- Nguyên giá	222		733.825.594.120	717.272.354.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216.313.161.942)	(188.537.982.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	47.098.422.273	47.421.086.507
- Nguyên giá	228		49.827.523.114	49.716.723.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.729.100.841)	(2.295.636.607)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	109.201.754.263	112.875.589.795
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.325.262.559)	(18.651.427.027)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		709.705.915.450	673.119.472.266
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.10	462.822.951.772	452.101.769.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	246.882.963.678	221.017.703.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	239.168.186.147	290.463.049.795
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		172.864.489.043	217.438.122.143
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.303.697.104	73.024.927.652
VI. Tài sản dài hạn khác	260		272.957.016.169	243.083.249.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	258.403.080.577	243.083.249.320
2. Lợi thế thương mại	269		14.553.935.592	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.063.135.574.892	3.390.570.559.281

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		783.296.988.951	1.066.695.589.834
I. Nợ ngắn hạn	310		319.279.463.088	892.621.353.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	40.459.033.232	76.162.094.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	9.597.236.559	9.050.737.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	2.265.039.162	24.036.785.863
4. Phải trả người lao động	314		5.341.738.500	9.121.520.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	6.333.095.822	6.173.256.564
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	6.743.287.641	5.673.849.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	63.669.831.533	68.025.200.242
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	182.572.235.705	678.302.044.660
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	396.524.003	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.901.440.931	16.075.864.746
II. Nợ dài hạn	330		464.017.525.863	174.074.236.633
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	56.067.446.523	79.115.495.443
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	61.453.839.705	68.073.507.532
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	10.971.050.287	15.188.860.579
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	334.427.278.502	10.635.465.643
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.19	1.097.910.846	1.060.907.436
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.279.838.585.941	2.323.874.969.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	2.279.838.585.941	2.323.874.969.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Cổ phiếu quỹ	415		(529.920.000)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		16.834.960.235	16.834.960.235
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.437.085.252	24.405.441
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.572.162	46.048.002
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.537.593.042	89.364.049.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.961.280.487	(24.621.283.216)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.576.312.555	113.985.332.442
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.215.630.448	17.289.841.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.063.135.574.892	3.390.570.559.281

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Uang

Tru



NGUYỄN THU HÀNG

DƯƠNG THỊ LAM

VU THANH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

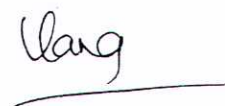
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	946.942.374.702	2.275.283.696.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	6.468.189.548	35.181.730.877
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		940.474.185.154	2.240.101.965.850
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	817.401.412.947	1.907.841.615.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.072.772.207	332.260.350.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	89.051.687.983	199.561.670.353
7. Chi phí tài chính	22	6.5	53.937.098.922	76.251.571.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.837.579.161	53.244.569.132
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.891.765.530)	(3.230.158.540)
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	61.506.324.973	165.300.491.855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	93.921.109.767	148.763.850.288
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.131.839.002)	138.275.948.450
12. Thu nhập khác	31	6.6	5.735.981.083	13.570.381.691
13. Chi phí khác	32	6.7	1.357.456.055	1.750.589.231
14. Lợi nhuận khác	40		4.378.525.028	11.819.792.460
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		246.686.026	150.095.740.910
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	260.222.108	28.830.945.364
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	37.003.411	1.060.907.436
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(50.539.493)	120.203.888.110
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.181.974.071	113.985.332.442
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.232.513.564)	6.218.555.668
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	9,92	546,38
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	9,92	546,38

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		246.686.026	150.095.740.910
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27.984.737.626	28.148.013.886
- Các khoản dự phòng	03		1.701.997.787	765.623.452
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		588.120.260	(580.216.094)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.521.193.861)	(114.486.995.057)
- Chi phí lãi vay	06		46.837.579.161	53.244.569.132
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.401.026.599)	(4.167.837.306)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.436.900.400	113.018.898.923
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		114.514.958.992	108.684.717.162
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.160.836.704	127.861.641.740
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(77.729.721.619)	(417.999.467.655)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.983.193.378)	23.919.241.239
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.093.936.244)	(53.244.569.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.903.862.374)	(2.282.005.529)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.586.535.188)	(1.917.811.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.184.552.707)	(101.959.354.696)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.783.614.259)	(27.309.920.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.080.374.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(507.466.353.254)	(322.122.208.658)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		497.065.077.118	377.125.500.653
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.724.687.364)	(8.349.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		198.161.572.508	186.992.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.121.182.756	57.859.835.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		168.373.177.505	265.277.180.964

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

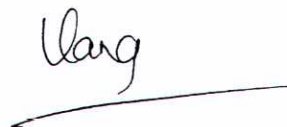
Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(529.920.000)	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.376.445.366.688	2.448.395.633.654
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.554.038.721.000)	(2.725.573.425.450)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.975.048.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222.098.323.112)	(277.177.791.796)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(93.909.698.314)	(113.859.965.528)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	111.600.373.229	224.765.595.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142.122.530	694.743.429
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.832.797.445	111.600.373.229

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VU THANH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Tổng Công ty đến ngày 31/12/2020 là 2.200.000.000.000 đồng, tương đương 220.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng ;
 - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động công ty nắm giữ
- Bản Thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xay sát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo, Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhập khẩu ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có các Công ty con gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	83,42%	83,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54,58%	54,58%	KCN Hapro, Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội
3	Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân	52,50%	52,50%	Số 11B, Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	59,877%	59,877%	Tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	54,13%	54,13%	Số 150, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- (1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

- (2) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

- (3) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

- (4) Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 17.035.000.000 đồng (Mười bảy tỷ không trăm ba lăm triệu đồng), được chia thành 1.703.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800009770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.250.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 22.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty có các Công ty Liên kết gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	38,42%	38,42%	Số 3/89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	31,19%	Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	30,00%	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	33,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng	40,00%	40,00%	Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
6	Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	26,77%	Tầng 6, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội
7	Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	26,99%	Số nhà 68, phố Bạch Đằng, phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Phú Thọ
8	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	30,94%	Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	28,46%	28,46%	Tổ 4, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
10	Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu	40,00%	40,00%	Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Trảng Thi	30,00%	30,00%	Số 11B Trảng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm
12	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	40,00%	Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội	42,38%	42,38%	Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	30,00%	Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
17	Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	42,33%	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
18	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,5%	25,5%	Số 11B phố Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
19	Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	20%	20%	Khu công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101275603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.599.920.000 đồng (Năm mươi tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 5.059.992 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000đ/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600164067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2006, thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.664.615.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng), được chia thành 566.461 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(10) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

(11) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(12) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(14) Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ chợ Bưởi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010016803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần Thủy Tạ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), được chia thành 3.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(18) Công ty Cổ phần Phân phối Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(19) Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103828564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), được chia thành 200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11B Cát Linh – Hà Nội
2	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 – Giảng Võ – Hà Nội
3	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart	11B Cát Linh - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối - Đông Anh - Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ - Hoàng Mai - Hà Nội
6	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47 - Đông Anh - Hà Nội
7	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 – 79 - Phó Đức Chính - Quận 1 - Hồ Chí Minh
8	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B - Tân Dương - Lai Vung - Đồng Tháp
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại - Dị Sử - Mỹ Hào - Hưng Yên

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (Công ty mẹ), và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất với Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trên Báo cáo hợp nhất đang được phản ánh theo Phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

III. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020: 486 người.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|--|-------------------------------|
| - Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | Giá bình quân gia quyền tháng |
| - Các công trình xây dựng | Thực tế đích danh |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2020, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
-------------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tổng Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-HN/DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (cụ thể: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (cụ thể: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

18. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5% hoặc 10%.

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.5

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	2.706.818.803	1.861.246.333
Tiền gửi ngân hàng	13.343.292.675	78.821.000.286
Tiền đang chuyển	1.314.668.757	918.126.610
Các khoản tương đương tiền (*)	468.017.210	30.000.000.000
Cộng	17.832.797.445	111.600.373.229

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	247.718.502.444	440.230.606.130
Công ty Cổ phần Phân Phối Hapro	31.023.286.221	29.222.701.834
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng	5.685.678.311	5.257.686.013
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	62.103.236.312	61.233.800.046
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu điều Việt Hà	110.819.466	3.501.227.231
Vital Fresh General Trading Llc	10.862.991.950	10.862.991.950
Phải thu đối tượng khác	137.932.490.184	330.152.199.056
b) Phải thu khách hàng dài hạn	9.255.830.028	13.557.589.907
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	1.346.186.666	5.826.128.000
Công ty TNHH Dững Thủy	2.227.488.345	2.227.488.345
Đối tượng khác	5.682.155.017	5.503.973.562
Cộng	256.974.332.472	453.788.196.037

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại 8.5)

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	366.055.425.266	399.801.246.854
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Phúc An	109.223.395.958	97.434.479.222
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	30.310.211.678	28.315.944.386
Công ty TNHH Thái Hà	13.570.000.000	24.440.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu điều Việt Hà	19.160.407.765	20.770.000.000
Trả trước khách hàng khác	193.791.409.865	228.840.823.246
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	366.055.425.266	399.801.246.854

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại 8.5)

5.4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty CP Sản xuất KD Gia súc Gia cầm	24.980.266.000	24.686.167.000
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	67.049.401.708	72.852.430.108
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Du lịch Hải An	55.000.000.000	-
Đối tượng khác	18.750.000.000	23.750.000.000
Cộng	180.655.622.067	136.164.551.467

Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.5 . NỢ XẤU

a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Liên kết Nguồn lực	121.094.666	-	(121.094.666)	121.094.666
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hà Nội	84.467.075	-	(84.467.075)	84.467.075
Công ty TNHH SX & TM Đức Việt Hà	192.433.666	-	(192.433.666)	192.433.666
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thái Bình	69.156.640	-	(69.156.640)	69.156.640
Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc	20.034.401	-	(20.034.401)	20.034.401
Trường mầm non tư thực Hoàng Gia	476.649.141	-	(476.649.141)	476.649.141
Công ty TNHH VAC	1.047.776.190	-	(1.047.776.190)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.720.000	-	(63.720.000)	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Thanh Thảo	96.601.815	-	(96.601.815)	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường An	100.500.027	-	(100.500.027)	-
Đối tượng khác	453.115.655	-	(453.115.655)	-
Cộng	2.725.549.276	-	(2.725.549.276)	965.835.589

b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các đối tượng khác	96.335.382	-	(96.335.382)	-
Cộng	96.335.382	-	(96.335.382)	(96.335.382)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	310.750.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	2.073.065.322	(537.472.828)	4.801.980.753	(537.472.828)
Công cụ, dụng cụ	184.947.683	-	188.048.154	-
Chi phí SXKD dở dang	1.193.312.960	-	1.174.479.505	-
Thành phẩm nhập kho	10.008.846.512	-	2.786.001.021	-
Hàng hóa	31.869.688.266	-	45.632.681.687	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Hàng gửi bán	141.133.543	-	16.818.410.529	-
Cộng	46.992.677.619	(537.472.828)	72.612.534.982	(537.472.828)

5.7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	107.094.456.588	-	92.597.231.659	-
Tạm ứng	9.881.627.573	-	8.475.678.689	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	400.800.000	-
Phải trả khác (dư nợ)	340.266.912	-	350.967.003	-
Phải thu khác	96.872.562.103	-	83.369.785.967	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	-	7.601.161.388	-
+ Sở Tài chính Hà Nội	38.508.516.474	-	38.508.516.474	-
+ Đối tượng khác	50.762.884.241	-	37.260.108.105	-
b) Dài hạn	2.323.026.865	-	2.056.196.419	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.323.026.865	-	1.665.796.419	-
Phải thu khác	-	-	390.400.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)				

5.8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	6.510.181.637	-	6.519.371.524
Cộng	-	6.510.181.637	-	6.519.371.524

5.9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	19.703.985.143	20.009.139.697
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước khác	19.703.985.143	20.009.139.697
b) Dài hạn	258.403.080.577	243.083.249.320
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước khác	235.092.553.173	216.662.347.620
Chi phí thương hiệu	23.310.527.404	26.420.901.700
Cộng	278.107.065.720	263.092.389.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

5.10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	462.822.951.772	-	452.101.769.134	-
Cộng	462.822.951.772	-	452.101.769.134	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
+ Dự án số 5 Nam Bộ	37.441.835.806	37.441.835.806
+ Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội	54.711.825.372	47.177.410.974
+ Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng	102.782.577.609	83.497.488.667
+ Xây dựng cơ bản khác	51.946.724.891	49.721.452.247
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.179.515.438
Cộng	246.882.963.678	221.017.703.132

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	18.651.427.027	3.673.835.532	-	22.325.262.559
Nhà	7.211.716.106	2.748.048.768	-	9.959.764.874
Cơ sở hạ tầng	11.439.710.921	925.786.764	-	12.365.497.685
Giá trị còn lại	112.875.589.795	-	-	109.201.754.263
Nhà	90.458.208.462	-	-	87.710.159.694
Cơ sở hạ tầng	22.417.381.333	-	-	21.491.594.569

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình		Cộng
						khác	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	651.219.608.737	40.016.450.786	14.109.201.369	6.803.173.735	5.123.919.813	717.272.354.440	
Tăng trong năm	12.901.814.985	5.132.987.143	-	182.698.327	-	18.217.500.455	
- Mua trong năm	-	5.064.987.143	-	146.425.600	-	5.211.412.743	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.062.076.819	-	-	-	-	6.062.076.819	
- Tặng do hợp nhất	6.839.738.166	-	-	-	-	6.839.738.166	
- Tặng khác	-	68.000.000	-	36.272.727	-	104.272.727	
Giảm trong năm	391.297.806	1.204.962.969	-	68.000.000	-	1.664.260.775	
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.168.690.242	-	-	-	1.168.690.242	
- Giảm khác	391.297.806	36.272.727	-	68.000.000	-	495.570.533	
Số dư cuối năm	663.730.125.916	43.944.474.960	14.109.201.369	6.917.872.062	5.123.919.813	733.825.594.120	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	161.717.563.104	15.124.827.614	7.081.554.400	3.279.550.624	1.334.486.898	188.537.982.640	
Tăng trong năm	24.758.258.030	1.834.759.499	1.352.395.012	463.916.379	38.980.812	28.448.309.732	
- Số khấu hao trong năm	19.890.261.604	1.799.840.794	1.352.395.012	422.781.802	38.980.812	23.504.260.024	
- Tặng do hợp nhất	4.828.819.706	-	-	-	-	4.828.819.706	
- Tặng khác	39.176.720	34.918.705	-	41.134.577	-	115.230.002	
Giảm trong năm	-	673.130.430	-	-	-	673.130.430	
- Thanh lý, nhượng bán	-	636.857.703	-	-	-	636.857.703	
- Giảm khác	-	36.272.727	-	-	-	36.272.727	
Số dư cuối năm	186.475.821.134	16.286.456.683	8.433.949.412	3.743.467.003	1.373.467.710	216.313.161.942	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	489.502.045.633	24.891.623.172	7.027.646.969	3.523.623.111	3.789.432.915	528.734.371.800	
2. Tại ngày cuối năm	477.254.304.782	27.658.018.277	5.675.251.957	3.174.405.059	3.750.452.103	517.512.432.178	

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	46.415.629.684	3.268.593.430	32.500.000	49.716.723.114
Tăng trong năm	-	680.516.103	-	680.516.103
- Mua trong năm	-	110.800.000	-	110.800.000
- Tăng khác	-	569.716.103	-	569.716.103
Giảm trong năm	569.716.103	-	-	569.716.103
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	569.716.103	-	-	569.716.103
Số dư cuối năm	45.845.913.581	3.949.109.533	32.500.000	49.827.523.114
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	335.233.468	1.927.903.139	32.500.000	2.295.636.607
Tăng trong năm	11.979.164	768.697.702	-	433.464.234
- Số khấu hao trong năm	11.979.164	421.485.070	-	433.464.234
- Tăng khác	-	347.212.632	-	-
Giảm trong năm	347.212.632	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	347.212.632	-	-	347.212.632
Số dư cuối năm	-	2.696.600.841	32.500.000	2.729.100.841
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	46.080.396.216	1.340.690.291	-	47.421.086.507
2. Tại ngày cuối năm	45.845.913.581	1.252.508.692	-	47.098.422.273

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

5.14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****31/12/2020****01/01/2020****a1) Ngắn hạn**

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng (1)	11.000.000.000	11.000.000.000	145.089.794.464	145.089.794.464
Trái phiếu (2)	140.000.000.000	140.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	151.000.000.000	151.000.000.000	185.089.794.464	185.089.794.464

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất 5,3%/Năm tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

(2) Chi tiết: Công ty Cổ phần Du lịch Thung lũng Nữ Hoàng; Số lượng: 14.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu

b) Đầu tư vào các công ty liên kết**31/12/2020****01/01/2020**

	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	14.326.145.132	30,00%	10.597.212.755
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	38,42%	28.222.768.508	38,42%	36.164.247.990
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	8.711.481.689	31,19%	8.722.897.933
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	4.614.665.150	42,33%	5.082.120.819
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.885.575.241	33,42%	12.801.743.033
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	40,00%	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	902.910.371	26,77%	805.782.308
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	1.203.815.778	26,99%	1.190.780.421
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	10.220.949.746	30,94%	9.230.208.246
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	40,00%	19.087.594.942	40,00%	18.556.341.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	22.505.785.764	42,38%	22.230.282.928
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội			20,15%	40.381.867.570
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK điều Bình Phước	28,46%	-	28,46%	-
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội			20,00%	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần phân phối Hapro	25,50%	-	25,50%	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	20%	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	30,00%	2.770.937.738	30,00%	2.863.527.506
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	40,00%	1.304.537.179
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	12.935.085.030	30,00%	12.637.182.289
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	5.197.835.120	30%	5.312.234.645
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	23.974.401.654	20,00%	25.557.154.580
Cộng		172.864.489.043		217.438.122.143

Giá gốc đầu tư

Số đầu năm	229.530.842.065
Thanh lý	(41.427.645.063)
Tăng vốn góp trong năm	2.700.003.666
Số cuối năm	190.803.200.668

Phân lợi nhuận lũy kế sau khi đầu tư

Số đầu năm	(12.092.719.922)
Lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	(4.238.856.664)
Thanh lý	1.045.773.826
Cổ tức trong năm	(2.652.908.865)
Số cuối năm	(17.938.711.625)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	217.438.122.143
Số cuối năm	172.864.489.043

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

5.14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	-	(*)	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	-	(*)	16.506.975.469
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	-	(*)	1.295.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	-	(*)	780.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol				6.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	-	(*)	22.973.117.966
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trảng Tiền	10.065.485.897	-	(*)	10.065.485.897
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	-	(*)	5.818.871.221
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	(*)	5.550.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	-	(*)	2.014.246.551
Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam				121.230.548
Công ty Cổ phần XNK Điều Việt Hà	-	-	(*)	-
Đối tượng khác	300.000.000	-	(*)	300.000.000
Cộng	66.303.697.104	-	(*)	73.024.927.652

(*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số 8.4 (iv) - Giá trị hợp lý

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	4,00%	4,00%	-	4,00%	4,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	15%	15%	16.506.975.469	15%	15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNIN	1.295.000.000	6,11%	6,11%	1.295.000.000	6,11%	6,11%
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	0,50%	0,50%	780.000.000	0,50%	0,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	3,20%	3,20%	22.973.117.966	3,20%	3,20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%	10,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trảng Tiền	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	6,00%	6,00%	5.818.871.221	6,00%	6,00%
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%	5,00%
Công ty Cổ phần XNK Điều Việt Hà	-	5,00%	5,00%			
Đối tượng khác	300.000.000	0,25%	0,25%	300.000.000	0,25%	0,25%

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

5.15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	40.459.033.232	40.459.033.232	76.162.094.165	76.162.094.165
Công ty TNHH MTV KD & CB lương thực Hương Hạnh	-	-	13.667.000.000	13.667.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng TM Hà Nội	5.802.528.883	5.802.528.883	4.711.769.883	4.711.769.883
Công ty CP Intimex Việt Nam	1.092.074.043	1.092.074.043	1.087.926.638	1.087.926.638
Công ty TNHH bán lẻ BRG	491.023.138	491.023.138	14.748.437.810	14.748.437.810
Đối tượng khác	33.073.407.168	33.073.407.168	41.946.959.834	41.946.959.834
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	40.459.033.232	40.459.033.232	76.162.094.165	76.162.094.165

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)

5.16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.597.236.559	9.597.236.559	9.050.737.095	9.050.737.095
Công ty TNHH Phước Thiên Phước	-	-	2.594.419.217	2.594.419.217
Bright Overseas Food	1.297.124.400	1.297.124.400	1.397.519.305	1.397.519.305
Fertoz Agricul Ture Pty Ltd	1.243.149.416	1.243.149.416	-	-
Frech Inter Import	1.004.466.900	1.004.466.900	-	-
Các đối tượng khác	6.052.495.843	6.052.495.843	5.058.798.573	5.058.798.573
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	56.067.446.523	56.067.446.523	79.115.495.443	79.115.495.443
Vũ Thị Thanh Mai	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032
Nguyễn Văn Thịnh	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103
Các đối tượng khác	49.039.369.007	49.039.369.007	72.087.417.927	72.087.417.927
Cộng	65.664.683.082	65.664.683.082	88.166.232.538	88.166.232.538

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí thường xuyên

Cộng

31/12/2020	01/01/2020
6.333.095.822	6.173.256.564
6.333.095.822	6.173.256.564

5.18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

b) Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Cộng

31/12/2020	01/01/2020
6.743.287.641	5.673.849.573
6.743.287.641	5.673.849.573
61.453.839.705	68.073.507.532
61.453.839.705	68.073.507.532
68.197.127.346	73.747.357.105

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

5.19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	810.665.293	7.853.346.734	7.583.833.301	1.080.178.726
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.974.376	329.680.411	344.355.987	28.298.800
Thuế xuất, nhập khẩu	-	403.519.525	403.519.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.247.013.296	803.816.879	22.972.567.252	78.262.923
Thuế thu nhập cá nhân	190.280.729	3.089.379.052	3.098.285.426	181.374.355
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	745.852.169	74.288.509.955	74.144.957.766	889.404.358
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	109.064.138	109.064.138	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	120.015.594	112.495.594	7.520.000
Cộng	24.036.785.863	86.997.332.288	108.769.078.989	2.265.039.162

b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT nộp thừa	236.214.049	40.370.325	275.336.020	1.248.354
Thuế TNDN nộp thừa	-	410.695.256	-	410.695.256
Thuế TNCN nộp thừa	11.629.961	46.705.481	36.006.949	22.328.493
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.967.000	639.708.464	639.708.464	10.967.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	323.382.446	268.299.834	446.384.339	145.297.941
Cộng	582.193.456	1.405.779.360	1.397.435.772	590.537.044

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	63.669.831.533	68.025.200.242
- Tài sản thừa chờ giải quyết	29.469.627	29.521.752
- Kinh phí công đoàn;	208.618.337	189.950.478
- Bảo hiểm xã hội;	261.842.060	227.985.521
- Bảo hiểm y tế	51.391.876	45.118.813
- Bảo hiểm thất nghiệp;	65.537.989	62.853.131
- Phải trả về cổ phần hoá;	9.637.932	9.637.932
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	473.753.600	362.378.600
- Tạm ứng	-	7.009.614
- Phải thu khác	422.350.907	1.859.807.926
- Phải trả khác	62.147.229.205	65.230.936.475
+ Chi cục thuế huyện Gia Lâm	-	3.628.591.114
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.147.229.205	11.602.345.361
b) Dài hạn	10.971.050.287	15.188.860.579
Phải trả, phải nộp khác	2.013.000.000	2.406.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.958.050.287	12.782.360.579

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	182.572.235.705	182.572.235.705	1.053.346.390.864	1.549.076.199.819	678.302.044.660	678.302.044.660
a1) Vay ngắn hạn	155.962.235.705	155.962.235.705	1.026.736.390.864	1.549.076.199.819	678.302.044.660	678.302.044.660
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	17.654.148.405	19.444.122.860	1.789.974.455	1.789.974.455
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	22.983.012.160	22.983.012.160	155.758.965.488	314.727.588.184	181.951.634.856	181.951.634.856
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	85.938.768.517	119.459.619.544	33.520.851.027	33.520.851.027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 5	-	-	3.821.126.725	5.300.757.987	1.479.631.262	1.479.631.262
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Vay thấu chi	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	15.586.456.660	24.643.843.554	9.057.386.894	9.057.386.894
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở Hà Nội	-	-	87.562.681.600	185.114.545.600	97.551.864.000	97.551.864.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Hội sở Hà Nội	-	-	71.452.000.000	112.809.000.000	41.357.000.000	41.357.000.000
Ngân hàng TMCP SHB - Phòng giao dịch Lạc Long Quân	-	-	48.409.000.000	127.608.000.000	79.199.000.000	79.199.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.400.917.000	15.400.917.000	41.258.197.345	25.857.280.345	-	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	78.731.200.000	95.253.004.576	16.521.804.576	16.521.804.576
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.360.000.000	26.529.000.000	25.169.000.000	25.169.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	-	19.000.000.000	32.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000	68.162.297.093	134.340.875.227	72.178.578.134	72.178.578.134
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	18.870.000.000	18.870.000.000	57.700.000.000	38.830.000.000	-	-
Ngân hàng TP Bank - CN Hoàn Kiếm	-	-	540.000.000	1.404.000.000	864.000.000	864.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	87.651.354	87.651.354	87.651.354
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh	5.826.000.000	5.826.000.000	111.715.000.000	159.219.000.000	53.330.000.000	53.330.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	62.555.587.718	62.555.587.718	88.547.657.365	25.992.069.647	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	8.809.281.401	8.809.281.401	-	8.096.700	8.817.378.101	8.817.378.101
Vay cá nhân và nguồn vốn huy động từ các đơn vị khác	11.647.437.426	11.647.437.426	13.476.753.666	44.055.606.241	42.226.290.001	42.226.290.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	1.390.000.000	1.390.000.000	18.437.485.000	17.047.485.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.480.000.000	2.480.000.000	22.624.653.000	20.144.653.000	-	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn tới hạn trả	26.610.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	26.610.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334.427.278.502	334.427.278.502	355.364.334.040	31.572.521.181	10.635.465.643
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	740.029.307	740.029.307	-	4.862.521.181	5.602.550.488
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	328.640.434.040	328.640.434.040	355.250.434.040	26.610.000.000	-
Vay cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	3.346.815.155	3.346.815.155	113.900.000	100.000.000	3.332.915.155
Cộng	516.999.514.207	516.999.514.207	1.408.710.724.904	1.580.648.721.000	688.937.510.303

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN/HN									
Đơn vị tính: VND									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	2.200.000.000.000	4.483.502.107	-	-	12.986.788.222	222.586.321.452	4.651.738.638	(18.275.847.980)	2.426.432.502.439
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.218.555.668	-	113.985.332.442	120.203.888.110
Tăng khác	-	-	46.048.002	-	3.848.172.013	-	-	579.352.105	4.473.572.120
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(1.540.000.000)	(1.540.000.000)
Giảm khác	-	(4.167.837.305)	-	-	-	(211.515.035.379)	(4.627.333.197)	(5.384.787.341)	(225.694.993.222)
Số dư cuối năm trước	2.200.000.000.000	315.664.802	46.048.002	-	16.834.960.235	17.289.841.741	24.405.441	89.364.049.226	2.323.874.969.447
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	2.967.075.000	-	-	2.967.075.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.181.974.071	2.181.974.071
Tăng khác	-	-	4.087.681	-	-	1.191.227.271	30.738.883	-	1.226.053.835
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	33.381.940.928	-	33.381.940.928
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(79.607.403.657)	(79.607.403.657)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(2.232.513.564)	-	-	(2.232.513.564)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	-	(400.880.777)	(400.880.777)
Giảm khác	-	-	(22.563.521)	(529.920.000)	-	-	-	(1.000.145.821)	(1.552.629.342)
Số dư cuối năm	2.200.000.000.000	315.664.802	27.572.162	(529.920.000)	16.834.960.235	19.215.630.448	33.437.085.252	10.537.593.042	2.279.838.585.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2020	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	65,00%	1.430.000.000.000	1.430.000.000.000
Công ty TNHH TM Ô tô Thành Công	12,53%	275.781.250.000	275.781.250.000
Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú	14,49%	318.709.220.000	318.709.220.000
Các Cổ đông khác	7,98%	175.509.530.000	175.509.530.000
Tổng	100%	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phát hành	220.000.000	220.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	220.000.000	220.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	41.400	-
- Cổ phiếu phổ thông	41.400	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.958.600	220.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	219.958.600	220.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	33.437.085.252	24.405.441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.572.162	46.048.002

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
	946.942.374.702	2.275.283.696.727
	946.942.374.702	2.275.283.696.727
	946.942.374.702	2.275.283.696.727

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
	29.696.984	21.992.148.622
	764.015.000	1.131.377.755
	5.674.477.564	12.058.204.500
	6.468.189.548	35.181.730.877

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
817.401.412.947	1.907.841.615.292
817.401.412.947	1.907.841.615.292

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Doanh thu tài chính khác

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
64.862.611.384	47.001.980.876
13.399.219.322	8.765.938.842
5.473.997.601	16.840.731.283
131.452.000	751.733.464
5.184.407.676	126.201.285.888
89.051.687.983	199.561.670.353

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
46.837.579.161	53.550.071.239
72.986.612	64.432.913
5.220.945.109	8.322.432.115
1.805.588.040	14.314.635.511
53.937.098.922	76.251.571.778

6.6 . THU NHẬP KHÁC

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
-	272.636.362
5.735.981.083	13.297.745.329
5.735.981.083	13.570.381.691

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
-	337.162.820
1.357.456.055	1.413.426.411
1.357.456.055	1.750.589.231

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Năm 2020	Năm 2019
61.506.324.973	165.300.491.855
18.086.966.106	46.344.948.239
1.860.113.139	6.719.731.493
853.106.843	8.324.510.248
3.079.792.108	4.119.398.657
-	-
31.479.190.542	68.532.434.373
6.147.156.235	31.259.468.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)	Năm 2020	Năm 2019
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	93.921.109.767	148.763.850.288
Chi phí nhân viên	37.656.962.584	64.692.950.640
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.286.879	597.217.344
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.123.645.830	4.259.120.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.249.085.749	18.135.608.528
Thuế, phí và lệ phí	422.424.114	8.526.343.056
Chi phí dự phòng	1.759.713.687	965.835.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.411.820.231	13.974.654.298
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.105.170.693	37.612.119.984

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.793.961.519
Chi phí nhân công	61.479.814.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.611.559.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.981.199.781
Chi phí khác	35.718.029.288
Cộng	256.584.564.450

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	260.222.108	28.830.945.364
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	260.222.108	28.830.945.364

6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ việc loại trừ khoản đầu tư tài chính trích lập trong năm	37.003.411	1.060.907.436
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.003.411	1.060.907.436

6.12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	2.181.974.071	120.203.888.110
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	219.979.300	220.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,92	546,38
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	9,92	546,38

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Năm 2020

1.376.445.366.688

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Năm 2020

1.554.038.721.000

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	608.843.049.519	338.099.325.183	946.942.374.702
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.796.656.984	3.671.532.564	6.468.189.548
Giá vốn hàng bán	486.414.111.189	330.987.301.758	817.401.412.947
Lợi nhuận gộp	119.632.281.346	3.440.490.861	123.072.772.207
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			84.275.362.797
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			55.324.852.708
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

Năm 2019

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	1.721.083.618.219	554.200.078.508	2.275.283.696.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.062.961.122	10.118.769.755,00	35.181.730.877
Giá vốn hàng bán	1.410.342.499.866	497.499.115.426	1.907.841.615.292
Lợi nhuận gộp	285.678.157.231	46.582.193.327	332.260.350.558
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			76.266.822.186
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			98.025.769.597
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

8.3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là bán buôn, bán lẻ sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty)

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020	523.645.756.477	250.747.043.040	774.392.799.517
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.832.797.445	-	17.832.797.445
Phải thu khách hàng	247.718.502.444	9.255.830.028	256.974.332.472
Đầu tư	151.000.000.000	239.168.186.147	390.168.186.147
Phải thu khác	107.094.456.588	2.323.026.865	109.417.483.453
Trừ:	(2.725.549.276)	(96.335.382)	(2.821.884.658)
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.725.549.276)	(96.335.382)	(2.821.884.658)
Tổng cộng	520.920.207.201	250.650.707.658	771.570.914.859
Các khoản vay và nợ	182.572.235.705	334.427.278.502	516.999.514.207
Phải trả người bán	40.459.033.232	-	40.459.033.232
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	70.002.927.355	10.971.050.287	80.973.977.642
Tổng cộng	293.034.196.292	345.398.328.789	638.432.525.081
Chênh lệch thanh khoản thuần	227.886.010.909	(94.747.621.132)	133.138.389.778

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020	829.518.005.482	306.076.836.121	1.135.594.841.603
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.600.373.229	-	111.600.373.229
Phải thu khách hàng	440.230.606.130	13.557.589.907	453.788.196.037
Đầu tư	185.089.794.464	290.463.049.795	475.552.844.259
Phải thu khác	92.597.231.659	2.056.196.419	94.653.428.078
Trừ:	(965.835.589)	(96.335.382)	(1.062.170.971)
Dự phòng phải thu khó đòi	(965.835.589)	(96.335.382)	(1.062.170.971)
Tổng cộng	828.552.169.893	305.980.500.739	1.134.532.670.632
Các khoản vay và nợ	678.302.044.660	10.635.465.643	688.937.510.303
Phải trả người bán	76.162.094.165	-	76.162.094.165
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	74.198.456.806	15.188.860.579	89.387.317.385
Tổng cộng	828.662.595.631	25.824.326.222	854.486.921.853
Chênh lệch thanh khoản thuần	(110.425.738)	280.156.174.517	280.045.748.779

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.000.000.000	185.089.794.464	151.000.000.000	185.089.794.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.391.815.925	548.441.624.115	363.666.266.649	547.475.788.526
Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác	239.168.186.147	290.463.049.795	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.832.797.445	111.600.373.229	17.832.797.445	111.600.373.229
Tổng cộng	774.392.799.517	1.353.032.963.746	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	516.999.514.207	688.937.510.303	516.999.514.207	688.937.510.303
Phải trả người bán	40.459.033.232	76.162.094.165	40.459.033.232	76.162.094.165
Phải trả khác	74.640.881.820	83.214.060.821	74.640.881.820	83.214.060.821
Tổng cộng	632.099.429.259	848.313.665.289	632.099.429.259	848.313.665.289

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trong yếu tố giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Bên liên quan

Nguyễn Thái Dũng

Vũ Thanh Sơn

Trần Anh Tuấn

Trần Thị Tuyết Nhung

Khúc Thị Quỳnh Lâm

Đình Tiến Thành

Dương Thị Lam

Đỗ Tuệ Tâm

Lê Anh Tuấn

Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển
Hạ tầng Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm

Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng

Công ty Cổ phần ĐTTM và Dịch vụ Chợ Bưởi

Công ty Cổ phần thông tin Hapro

Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên

Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình
Phước

Công ty TNHH Cao ốc Á Châu

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông
sản Hà Nội

Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch
Hà Nội

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc - Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

a) Các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Công ty liên kết
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	Công ty nhận vốn góp
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Ô tô Thành Công	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xuất nhập khẩu An Phú	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	Cùng công ty mẹ

b) Thu nhập trong năm của các thành viên trong Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm 2020
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác	996.666.667
Ban Tổng giám đốc - Lương và thu nhập khác	4.235.415.333
Cộng	5.232.082.000

c) Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020	Năm 2019
Bán hàng		22.710.114.005	17.998.742.891
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Bán hàng	334.150.170	625.535.709
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	Bán hàng	2.082.694.340	1.528.666.340
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	Bán hàng	7.866.569.903	4.306.405.135
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Bán hàng	2.013.853.166	2.703.174.957
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	Bán hàng	850.277.190	390.409.517
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	Bán hàng	65.282.164	150.888.634

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**c) Giao dịch với các bên liên quan***Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	Bán hàng	6.399.450.839	5.074.405.518
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	Bán hàng	450.758.477	588.093.010
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Bán hàng	-	75.714.114
Công ty Cổ phần TMDV Thời trang Hà Nội	Bán hàng	478.472.835	433.077.197
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	Bán hàng	1.193.445.913	732.637.410
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Bán hàng	212.043.146	546.883.373
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	Bán hàng	284.545	18.181.818
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Bán hàng	27.043.572	78.878.236
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	Bán hàng	735.787.745	745.791.923
Mua hàng		39.342.947.692	38.779.364.296
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	Mua hàng	88.230	8.211.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	Mua hàng	28.843.980.438	13.084.257.136
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Mua hàng	155.514.867	537.698.844
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	Mua hàng	3.542.969.580	3.227.061.367
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	Mua hàng	2.871.000	27.407.115
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	Mua hàng	2.808.761.705	3.327.172.214
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	Mua hàng	806.909.000	1.621.762.193
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Mua hàng	2.016.380.000	474.307.458
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Mua hàng	-	1.320.273
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Mua hàng	73.398.829	22.901.019
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	Mua hàng	1.092.074.043	16.447.265.177

d) Số dư với các bên liên quan*Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau*

Bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
I. Phải thu khách hàng	122.952.683.766	123.077.602.155
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	31.023.286.221	29.222.701.834
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần thông tin Hapro	-	4.161.474

8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

d) Số dư với các bên liên quan

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
I. Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	63.449.422.978	67.059.928.046
Công ty Cổ Phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	4.807.058.151	4.847.888.012
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	-	238.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	11.979.073	40.385.793
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	253.440.404	126.119.202
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	16.530.145.264	14.639.068.868
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	42.364.305	66.045.077
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	10.011.546	4.864.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	21.851.500	25.315.525
	111.555.622.067	117.064.551.467
II. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	67.049.401.708	72.852.430.108
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	24.980.266.000	24.686.167.000
	5.875.678.215	3.421.135.804
III. Phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	1.092.074.043	1.087.926.638
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	25.795.300	537.900.000
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	11.367.349,00	10.523.150
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	-	12.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	-	22.075.000
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	101.674.462	9.611.340
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	515.629.130	1.452.300
Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro	16.936.100	1.527.222.452
Công ty Cổ phần Phân Phối Hapro	3.596.572.701	211.824.924
	59.758.541.854	55.646.131.068
III. Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Hà Nội	-	1.167.430.263
Công ty Cổ Phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	-	604.466.660
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	55.975.386	571.118.516
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	28.506.961.465	28.506.961.465
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	31.195.605.003	24.796.154.164

8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

d) Số dư với các bên liên quan

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
IV. Phải thu khác	9.557.909.681	9.257.909.681
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.901.161.388	7.601.161.388
Công ty Cổ phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	1.100.795.813	1.100.795.813
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	169.673.555	169.673.555
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	386.278.925	386.278.925

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Tổng Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG THỊ LAM



Tổng Giám đốc

VŨ THANH SƠN